CÔNG TY CP CB & XNK TS CADOVIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2014

	Chỉ tiêu	Mã số	Th. Minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay (01/01/2014-31/03/2014)	Năm trước (01/01/2013-31/03/2013)	Năm nay (01/01/2014 - 31/03/2014)	Năm trước (*) (01/01/2013 - 31/03/2013)
	1	2	3	4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.25	**89,949,895,936**	**65,431,876,151**	**89,949,895,936**	**65,431,876,151**
	Trong đó: Doanh thu xuất khẩu			77,625,617,112	53,565,342,674	77,625,617,112	53,565,342,674
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		**5,294,164,085**	-	**5,294,164,085**	-
-	Chiết khấu thương mại					-	-
-	Giảm giá hàng bán					-	-
-	Hàng bán bị trả lại			5,294,164,085		5,294,164,085	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp.					-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	10		**84,655,731,851**	**65,431,876,151**	**84,655,731,851**	**65,431,876,151**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.27	**81,200,561,466**	**71,161,588,201**	**81,200,561,466**	**71,161,588,201**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	20		**3,455,170,385**	**(5,729,712,050)**	**3,455,170,385**	**(5,729,712,050)**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.26	**285,626,178**	**2,145,613,257**	**285,626,178**	**2,145,613,257**
7.	**Chi phí tài chính**	22	V.28	**2,414,115,993**	**2,891,306,336**	**2,414,115,993**	**2,891,306,336**
-	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		2,414,115,993	2,891,306,336	2,414,115,993	2,891,306,336
8.	**Chi phí bán hàng**	24		**4,324,731,287**	**3,708,349,975**	**4,324,731,287**	**3,708,349,975**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25		**1,812,431,044**	**(10,330,014,804)**	**1,812,431,044**	**(10,330,014,804)**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24 + 25)}**	30		**(4,810,481,761)**	**146,259,700**	**(4,810,481,761)**	**146,259,700**
11.	**Thu nhập khác**	31		**8,104,694,703**	**96,636,750**	**8,104,694,703**	**96,636,750**
12.	**Chi phí khác**	32		**3,273,876,844**		**3,273,876,844**	-
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		**4,830,817,859**	**96,636,750**	**4,830,817,859**	**96,636,750**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		**20,336,098**	**242,896,450**	**20,336,098**	**242,896,450**
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.30	**1,525,207**	**18,217,234**	**1,525,207**	**18,217,234**
16.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	60	VI.30	**18,810,891**	**224,679,216**	**18,810,891**	**224,679,216**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70		**1**	**11**	**1**	**11**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Văn Tường

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
M.S.D.N: 2000102525 H. PHÚ TÂN-T. CÀ MAU

Dương Ngọc Thới

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2014
Tại, ngày 31 tháng 03 năm 2014

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối qúy I	Số đầu năm
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**148,352,482,211**	**163,746,400,019**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**4,428,123,208**	**2,329,269,642**
1.	Tiền	111	V.01	4,428,123,208	2,329,269,642
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư và tài chính ngắn hạn**	**120**	**V02**	**-**	**20,056,250,000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	20,056,250,000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**82,221,703,818**	**79,954,928,219**
1.	Phải thu khách hàng	131		67,451,673,032	66,036,035,400
2.	Trả trước cho người bán	132		6,062,170,291	5,496,233,674
3.	Phải thu nội bộ	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,707,860,495	8,422,659,145
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**50,706,814,929**	**44,711,673,235**
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	50,706,814,929	44,711,673,235
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10,995,840,256**	**16,694,278,923**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		565,358,164	458,362,653
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,010,999,444	12,486,447,675
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	1,046,415,356	1,047,940,563
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,373,067,292	2,701,528,032
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**456,898,253,828**	**448,406,886,933**
I-	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**170,344,004,250**	**170,384,409,018**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		170,627,606,437	170,668,011,205
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(283,602,187)	(283,602,187)
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**148,164,260,645**	**153,119,401,035**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49,536,289,652	54,487,430,043
-	Nguyên giá	222		123,178,043,890	128,267,997,890
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,641,754,238)	(73,780,567,847)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	98,627,970,993	98,631,970,992
-	Nguyên giá	228		98,671,970,982	98,671,970,982
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43,999,989)	(39,999,990)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III-	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.12**	**-**	**-**
-	Nguyên giá	241		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV-	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**47,500,000**	**47,500,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	47,500,000	47,500,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V-	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**138,342,488,933**	**124,855,576,880**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	138,342,488,933	124,855,576,880
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**605,250,736,039**	**612,153,286,952**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**663,902,750,934**	**670,805,425,254**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**662,878,693,709**	**669,620,723,004**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	**311**	V.15	445,539,685,077	452,378,805,127
2.	Phải trả người bán	312		40,887,735,031	53,432,741,443
3.	Người mua trả tiền trước	313		89,048,682	16,508,282
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	-	-
5.	Phải trả cho người lao động	315		2,952,483,276	2,363,966,930
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	122,049,699	494,155,041
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.18		
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		173,287,691,944	160,934,546,181
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,024,057,225**	**1,184,702,250**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333		1,124,702,250	1,184,702,250
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5.	Thuế thu nhập hõan lại phải trả	335	V.21	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(100,645,025)	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**(58,652,014,895)**	**(58,652,138,302)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**(58,652,014,895)**	**(58,652,138,302)**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		207,999,270,000	207,999,270,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		85,539,494,196	85,539,494,196
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,089,874,664	7,089,874,664
4.	Cổ phiếu qũy (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đóai	416		(939,066,299)	(920,378,815)
7.	Qũy đầu tư phát triển	417			
8.	Qũy dự phòng tài chính	418		5,725,112,844	5,725,112,844
9.	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(364,066,700,300)	(364,085,511,191)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và qũy khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**605,250,736,039**	**612,153,286,952**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Văn Tường

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Dương Ngọc Thới

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngòai	24		
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại :			
+	USD		8,119.13	4,362.43
+	EURO			
6.	Dự tóan chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Văn Tường

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000102584 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
H. PHÚ TÂN-T. CÀ MAU

Dương Ngọc Thới

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (01/01 đến 31/03/2014)	Kỳ trước (01/01 đến 31/03/2013)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88,904,420,126	48,915,421,248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29,003,575,476)	(10,163,306,044)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,978,731,746)	(4,333,592,416)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,331,596,877)	(8,021,455,625)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,363,677,846	37,317,116,422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,932,295,908)	(8,882,596,922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**55,021,897,965**	**54,831,586,663**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(9,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,056,250,000	9,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285,626,178	1,175,919,591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**20,341,876,178**	**1,175,919,591**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		91,040,869,836	49,087,369,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(164,290,601,672)	(110,420,998,229)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(73,249,731,836)**	**(61,333,628,729)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm(50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**2,114,042,307**	**(5,326,122,475)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2,329,269,642**	**5,417,707,856**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15,188,741)	1,187,668,682
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**4,428,123,208**	**1,279,254,063**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Văn Tường

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000102688 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX H. PHÚ TÂN-T. CÀ MAU

Dương Ngọc Thới

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn GÓP VỐN CỔ PHẦN

2- Lĩnh vực kinh doanh

+ Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.
+ Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản.

3- Ngành nghề kinh doanh

+ Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản.
+ Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất.
+ Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và xuất nhập khẩu.
+ Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.
+ Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
+ Dịch vụ vận tải hàng hóa.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/03/2014)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VIỆT NAM ĐỒNG.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2006/QD-BTC ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.

3- Hình thức kế toán áp dụng: CHỨNG TỪ GHI SỔ VÀ TRÊN MÁY VI TÍNH.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán QUI ĐỔI THEO TỶ GIÁ THỰC TẾ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: THEO GIÁ GỐC
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: THEO GIÁ BÌNH QUÂN
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20-10-2009).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

01- Tiền	**31.03.2014**	**01.01.2014**
Tiền mặt	92,992,831	111,799,469
Tiền gửi ngân hàng	4,335,130,377	2,217,470,173
VNĐ	*4,163,979,117*	*2,125,490,361*
USD	*171,151,260*	*91,979,812*
Tiền đang chuyển		
Cộng:	**4,428,123,208**	**2,329,269,642**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**31.03.2014**	**01.01.2014**
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)		20,056,250,000
Cộng:	-	**20,056,250,000**

(*) Tiền gửi thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Khu Vực Minh Hải:	-	**19,000,000,000**
1. HĐ số : 05/HĐTG/2013:		7,500,000,000
2. HĐ số : 11/HĐTG/2013:		1,500,000,000
3. HĐ số : 14/HĐTG/2013:		2,500,000,000
4. HĐ số : 15/HĐTG/2013:		2,500,000,000
5. HĐ số : 18/HĐTG/2013:		3,000,000,000
6. HĐ số : 02/HĐTG/2014:		2,000,000,000
(*) Tiền gửi thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng Techcombank Cà Mau:	-	**1,056,250,000**
1. HĐ số : 002/2013:		1,056,250,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31.03.2014**	**01.01.2014**
Phải thu khách hàng	**67,451,673,032**	**66,036,035,400**
Khách hàng trong nước	*6,239,766,551*	*7,368,358,339*
Khách hàng nước ngoài	*61,211,906,481*	*58,667,677,061*
Trả trước cho người bán	**6,062,170,291**	**5,496,233,674**
Khách hàng trong nước	*6,062,170,291*	*5,496,233,674*
Khách hàng nước ngoài	-	-
Các khoản phải thu khác	**8,707,860,495**	**8,422,659,145**
Phải thu về cổ phần hoá	*28,000,000*	*28,000,000*
Phải thu cty XNK TS Hoà Phát	*213,675,000*	*213,675,000*
Phải thu Cty Cadovimex II	*424,900,843*	*424,900,843*
Phải thu Cty CP TS Nam Long-Việt Nam	*3,000,000*	
Phải thu khác	*8,038,284,652*	*7,756,083,302*
Cộng:	**82,221,703,818**	**79,954,928,219**

04- Hàng tồn kho	**31.03.2014**	**01.01.2014**
Nguyên liệu, vật liệu	1,526,198,391	1,579,233,073
Công cụ dụng cụ	641,583,961	594,276,526
Thành phẩm	43,609,680,842	37,608,811,901
Hàng gửi đi bán	4,929,351,735	4,929,351,735
Tổng cộng	**50,706,814,929**	**44,711,673,235**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**50,706,814,929**	**44,711,673,235**

05- Tài sản ngắn hạn khác	**31.03.2014**	**01.01.2014**
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	*565,358,164*	*458,362,653*
Thuế gtgt được khấu trừ		
Thuế GTGT khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	*8,010,999,444*	*12,486,447,675*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	*1,046,415,356*	*1,047,940,563*
Tài sản ngắn hạn khác	***1,373,067,292***	***2,701,528,032***
Tam ứng CBCNV	*756,744,671*	*401,289,839*
Ký qũy, ký cược ngắn hạn	*6,000,000*	*1,689,915,572*
Tài sản thiếu chờ xử lý	*610,322,621*	*610,322,621*
Tổng cộng tài sản ngắn hạn khác	**10,995,840,256**	**16,694,278,923**

6- Các khoản phải thu dài hạn:	**31.03.2014**	**01.01.2014**
Phải thu dài hạn của khách hàng	***170,627,606,437***	***170,668,011,205***
Khách hàng trong nước	*281,098,435*	*281,098,435*
Khách hàng nước ngoài	*170,346,508,002*	*170,386,912,770*

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	*(283,602,187)*	*(283,602,187)*
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn:	**170,344,004,250**	**170,384,409,018**

7- Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (Trang 5)

Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý (01/01/2014)	*15,849,279,180*	*82,742,691,802*	80,000,000	98,671,970,982
- Tăng trong năm (do đánh giá lại giá trị DN)			-	-
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối quý (31/03/2014)	**15,849,279,180**	**82,742,691,802**	**80,000,000**	98,671,970,982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý (01/01/2014)		-	*39,999,990*	39,999,990
- Khấu hao trong quý		-	*3,999,999*	3,999,999
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối quý (31/03/2014)		-	43,999,989	43,999,989
Giá trị còn lại:				
- Tại ngày 01/01/2014	15,849,279,180	82,742,691,802	40,000,010	82,782,691,812
- Tại ngày 31/03/2014	15,849,279,180	82,742,691,802	36,000,011	98,627,970,993

8- Các khoản đầu tư dài hạn khác			**31.03.2014**	**01.01.2014**
Đầu tư dài hạn khác				
Cổ phiếu công ty bao bì Tiến Hải			*47,500,000*	*47,500,000*
Cộng:	-	-	**47,500,000**	**47,500,000**

9 - Tài sản dài hạn khác	**31.03.2014**	**01.01.2014**
- Chi phí trả trước dài hạn	138,342,488,933	124,855,576,880
Cộng:	**138,342,488,933**	**124,855,576,880**

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý (01/01/2014)	**39,095,009,236**	**72,354,901,357**	**4,996,563,119**	**11,821,524,078**	**128,267,997,790**
- Mua trong quý					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		*5,089,954,000*			*5,089,954,000*
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý(31/03/2014)	**39,095,009,236**	**67,264,947,357**	**4,996,563,119**	**11,821,524,078**	**123,178,043,790**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý (01/01/2014)	**22,188,534,449**	**52,218,869,364**	**2,843,262,734**	**9,275,124,636**	**86,525,791,183**
- Khấu hao trong năm	*280,025,915*	*1,088,141,866*	*120,678,999*	*210,378,567*	*1,699,225,347*
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		*1,838,038,956*			*1,838,038,956*
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý (31/03/2014)	**22,468,560,364**	**51,468,792,052**	**2,963,941,733**	**9,485,503,203**	**86,386,797,352**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu quý (01/01/2014)	18,471,405,121	29,009,892,911	2,638,582,350	4,367,369,439	*54,487,249,821*
- Tại ngày cuối quý (31/03/2014)	18,191,379,206	24,670,016,223	2,517,903,351	4,156,990,872	49,536,289,652

10- Vay và nợ ngắn hạn	31.03.2014	01.01.2014
Vay ngắn hạn	**445,539,685,077**	**452,378,805,127**
Vay ngắn hạn VNĐ	**314,528,689,167**	**332,985,480,112**
Ngân hàng NNo&PTNT	*79,844,413,625*	*70,739,086,698*
Ngân hàng Ngoại Thương Cà Mau	*47,522,470,775*	*54,949,558,647*
Ngân hàng Phát Triển Cà Mau	*101,741,082,444*	*121,006,082,444*
Ngân hàng Sacombank Cà Mau	*4,684,135,763*	*4,754,135,763*
Ngân hàng Đầu Tư Cà Mau	*80,736,586,560*	*81,536,616,560*
Vay ngắn hạn USD	**131,010,995,910**	**119,393,325,015**
Vay CK BCT NH Ngoại Thương Cà Mau	*21,446,792,000*	*13,410,060,000*
Vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Nông Nghiệp Cà Mau	*46,790,303,790*	*43,970,761,895*
Vay CK BCT NH Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Cà Mau	*8,558,480,000*	*6,789,370,000*
Vay ngắn hạn USD tại NH TM CP Quân Đội	*50,068,857,640*	*50,076,158,110*
Vay CK BCT NH TM CP Quân Đội	*4,146,562,480*	*4,147,546,010*
Vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Kỹ Thương Cà Mau		*999,429,000*
Cộng:	**445,539,685,077**	**452,378,805,127**

11- Phải trả người bán	31.03.2014	01.01.2014
Khách hàng trong nước	*40,887,735,031*	*36,698,975,300*
Khách hàng ngoài nước		*16,733,766,143*
Cộng:	**40,887,735,031**	**53,432,741,443**

12- Người mua trả tiền trước	31.03.2014	01.01.2014
Khách hàng trong nước	*89,048,682*	*16,508,282*
Khách hàng ngoài nước		
Cộng:	**89,048,682**	**16,508,282**

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31.03.2014	01.01.2014
Cộng:	-	-

14- Phải trả cho người lao động	31.03.2014	01.01.2014
Lương phải trả CBCN Viên	2,952,483,276	2,363,966,930
Cộng:	**2,952,483,276**	**2,363,966,930**

15- Chi phí phải trả	31.03.2014	01.01.2014
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	122,049,699	494,155,041
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng:	**122,049,699**	**494,155,041**

16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.03.2014	01.01.2014
Kinh phí công đoàn	599,769,803	585,859,066
Bảo hiểm xã hội	4,631,441,236	4,217,661,406
Bảo hiểm y tế	200,914,066	74,180,384
Bảo hiểm thất nghiệp	109,161,547	52,835,467
Phải trả về cổ phần hóa	896,092,231	896,092,231
Các khoản phải trả, phải nộp khác (trong đó có lãi phải trả ngân hàng)	**166,850,313,061**	**155,107,917,627**
Lãi phải trả - NH NNo & PTNT Cà Mau	*3,438,655,937*	*1,517,889,099*
Lãi phải trả - NH Phát triển - Khu vực Minh hải	*86,709,709,981*	*83,366,999,990*
Lãi phải trả - NH ĐT & PT Cà Mau	*49,009,440,200*	*44,467,507,171*
Lãi phải trả - NH Ngoại Thương Cà Mau	*7,833,096,643*	*7,729,118,202*
Lãi phải trả - NH Quân Đội CN Chợ Lớn	*9,806,443,735*	*8,397,913,233*
Lãi phải trả - NH Sacombank	*3,990,734,095*	*3,610,772,398*
Phải trả khác	6,062,232,470	6,017,717,534
Cộng:	**173,287,691,944**	**160,934,546,181**

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31.03.2014	01.01.2014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cộng:	-	-

18- Phải trả dài hạn khác	31.03.2014	01.01.2014
Nhận ký qũy, ký cược dài hạn		
Cty TNHH Kỹ nghệ Sinh Hóa Quốc Thành Việt Trung (Đầu vỏ)	*246,592,800*	*306,592,800*
Nguyễn Thanh Phong (Phế Liệu)	*100,000,000*	*100,000,000*
Nguyễn Ngọc Lệ (Đầu vỏ)	*10,000,000*	*10,000,000*
Cty TNHH Gia Khang Cà Mau (Đầu vỏ)	*30,000,000*	*30,000,000*
Cty TNHH một Thành Viên Huy Liệu (Xe vận chuyển)	*50,000,000*	*50,000,000*
Đặng Danh (Đầu vỏ)	*10,000,000*	*10,000,000*
Cty TNHH Đức Duy	*668,109,450*	*668,109,450*
HKD Lương Thanh Tịnh	*10,000,000*	*10,000,000*
Cộng:	**1,124,702,250**	**1,184,702,250**

19- Vay và nợ dài hạn	31.03.2014	01.01.2014

20- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	31.03.2014	01.01.2014
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(100,645,025)	
Cộng:	**(100,645,025)**	-

21- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Trang 9)

b- Chi tiết vốn đầu tư cuả chủ sở hữu	31.03.2014	01.01.2014
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	207,999,270,000	207,999,270,000
Cộng:	**207,999,270,000**	**207,999,270,000**

c- Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	01/01/2014-31/03/2014	01/01/2013-31/03/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	207,999,270,000	207,999,270,000
+ *Vốn góp tăng trong năm*		
+ *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	*207,999,270,000*	*207,999,270,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu (*)	31.03.2014	31.12.2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,799,927	20,799,927
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,799,927	20,799,927
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*20,799,927*	*20,799,927*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,799,927	20,799,927
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*20,799,927*	*20,799,927*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	**10,000**	**10,000**

e- Các quỹ của doanh nghiệp	31.03.2014	31.12.2013
- Qũy đầu tư phát triển	-	-
- Qũy dự phòng tài chính	5,725,112,844	5,725,112,844
Cộng:	**5,725,112,844**	**5,725,112,844**

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Qũy dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu quý (01/10/2013	**207,999,270,000**	**85,539,494,196**	**7,089,874,664**	**5,725,112,844**	**(885,101,437)**	**(364,130,705,726)**	**(58,662,055,459)**
- Tăng vốn trong quý trước			-	-	-	-	-
- Lãi trong quý trước	-	-	-	-		206,385,263	**206,385,263**
- Tăng do đánh giá lại tài sản	-		-	-			-
- Giảm do chuyển tăng vốn đầu tư	-		-	-			-
- Lỗ trong quý trước	-	-	-	-	35,277,378		**35,277,378**
- Giảm khác	-		-	-		161,190,728	**161,190,728**
SD cuối quý trước, SD đầu quý này (01/01/2014)	**207,999,270,000**	**85,539,494,196**	**7,089,874,664**	**5,725,112,844**	**(920,378,815)**	**(364,085,511,191)**	**(58,652,138,302)**
- Tăng vốn trong kỳ này			-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-		18,810,891	**18,810,891**
- Tăng khác	-	-		-			-
- Giảm vốn trong kỳ này	-		-	-			-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-			-
- Giảm khác	-		-	-	18,687,484		**18,687,484**
Số dư cuối năm này (31/03/2014)	**207,999,270,000**	**85,539,494,196**	**7,089,874,664**	**5,725,112,844**	**(939,066,299)**	**(364,066,700,300)**	**(58,652,014,895)**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**89,949,895,936**	**65,431,876,151**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*88,614,800,336*	*65,085,510,465*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1,335,095,600*	*346,365,686*
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**5,294,164,085**	**-**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	*5,294,164,085*	
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**84,655,731,851**	**65,431,876,151**
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	83,320,636,251	65,085,510,465
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,335,095,600	346,365,686

4- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15,885,692,229	28,484,090,681
Giá vốn của thành phẩm đã bán	65,314,869,237	42,677,497,520
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng:	**81,200,561,466**	**71,161,588,201**

5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	285,626,178	1,175,898,791
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		969,714,466
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng:	**285,626,178**	**2,145,613,257**

6- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Lãi tiền vay	2,414,115,993	2,891,306,336
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng:	**2,414,115,993**	**2,891,306,336**

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu		Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:		**20,336,098**	**242,896,450**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán			-
để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Tổng thu nhập chịu thuế:		**20,336,098**	**242,896,450**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		*15%*	*15%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp		*3,050,415*	*36,434,468*
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính được miễn giảm	*(Giảm 50%)*	*1,525,207*	*18,217,234*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**1,525,207**	**18,217,234**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**18,810,891**	**224,679,216**

Ghi chú: Công ty được áp dụng thuế suất thuế ưu đãi 15%/năm. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 11 năm, kể từ năm 200 (Năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh).

Thời gian miễn thuế 3 năm kể từ nam 2005 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế)

Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 8 năm, kể từ năm 2008.

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,814,731,927	21,286,015,827
Chi phí nhân công	3,566,197,214	2,237,636,822
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212,537,948	77,448,978
Chi phí bằng tiền khác	6,722,828,439	6,511,303,061
Cộng:	**71,316,295,528**	**30,112,404,688**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	31/03/2014	31/03/2013
1. Bố trí cơ cấu vốn tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	24.48%	30.91%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	24.51%	25.70%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	109.69%	111.22%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	-9.69%	-11.22%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.91	0.90
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.22	0.23
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.04
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	144.68	132.18
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0.02%	0.36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0.02%	0.33%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.0034%	0.05%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.0031%	0.04%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu	%	-0.03%	-0.39%

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Văn Tường

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000102256 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX H. PHÚ TÂN-T. CÀ MAU

Dương Ngọc Thới